

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 123/2025/QH15

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁO DỤC

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c và điểm d khoản 2 như sau:

“c) Giáo dục nghề nghiệp gồm sơ cấp, trung học nghề, trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề khác;

d) Giáo dục đại học gồm đại học và sau đại học.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và Khung trình độ quốc gia Việt Nam; quy định về thời gian, tiêu chuẩn cho từng trình độ đào tạo, khối lượng học tập tối thiểu các cấp học, trình độ của giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học; quy định về thời gian, tiêu chuẩn, đối tượng, khối lượng học tập tối thiểu đối với chương trình giáo dục, đào tạo các ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao và các lĩnh vực khác.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 9 như sau:

“2. Phân luồng trong giáo dục là biện pháp tổ chức hoạt động giáo dục trên cơ sở thực hiện hướng nghiệp trong giáo dục, tạo điều kiện để học sinh sau khi hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học nghề và tương đương tiếp tục học ở cấp học, trình độ cao hơn hoặc tham gia lao động phù hợp với năng lực, sở trường, năng khiếu, điều kiện của cá nhân và nhu cầu của xã hội.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết hướng nghiệp và phân luồng trong giáo dục.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Văn bằng, chứng chỉ

1. Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân là văn bản thể hiện dưới dạng giấy hoặc sổ được cấp cho người học khi tốt nghiệp trung học phổ thông; người học hoàn thành chương trình giáo dục, chương trình đào tạo và đạt chuẩn đầu ra của trình độ tương ứng trong giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học theo quy định của Luật này.

2. Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân gồm bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, bằng trung học nghề, bằng trung cấp, bằng cao đẳng, bằng cử nhân, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ, văn bằng chương trình đào tạo chuyên sâu của một số ngành, lĩnh vực đặc thù.

3. Chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân là văn bản thể hiện dưới dạng giấy hoặc sổ được cấp cho người học để xác nhận kết quả học tập sau khi được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ học vấn, nghề nghiệp hoặc cấp cho người học dự thi lấy chứng chỉ theo quy định.

4. Văn bằng, chứng chỉ do cơ sở giáo dục thuộc các loại hình và hình thức đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân cấp có giá trị pháp lý như nhau.

5. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể về quản lý văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân và công nhận chứng chỉ khác để sử dụng trong hệ thống giáo dục quốc dân.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Giáo dục tiểu học và giáo dục trung học cơ sở là giáo dục bắt buộc.

Nhà nước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi.”;

b) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là nhiệm vụ của cơ sở giáo dục; được tổ chức thực hiện phù hợp với mục tiêu, chương trình, nhiệm vụ của từng cấp học, trình độ đào tạo.

2. Cơ sở giáo dục tự triển khai hoặc phối hợp với tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong hoạt động giáo dục, đào tạo,

nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật.

3. Nhà nước có chính sách khuyến khích, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ, trí tuệ nhân tạo có kiểm soát trong cơ sở giáo dục, bảo đảm gắn với yêu cầu thực tiễn, tiếp cận xu hướng quốc tế nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và phát triển nguồn nhân lực, tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

4. Nhà nước đầu tư chuyển đổi số toàn diện trong giáo dục và đào tạo thông qua phát triển hạ tầng số, nền tảng số, cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo, ứng dụng công nghệ số nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị, quản lý nhà nước, hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

5. Nhà nước có chính sách ưu tiên, tạo điều kiện đầu tư cơ sở hạ tầng, công nghệ, hỗ trợ đào tạo để thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng, phát triển trí tuệ nhân tạo trong giáo dục và đào tạo.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 25 như sau:

“b) Quy định yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực sau khi hoàn thành giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo; quy định nội dung, hoạt động, phương pháp, hình thức, môi trường giáo dục, đánh giá sự phát triển của trẻ em;”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Giáo dục trung học phổ thông được thực hiện trong 03 năm học, từ lớp mười đến hết lớp mười hai. Học sinh vào học lớp mười phải hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở hoặc tương đương. Tuổi của học sinh vào học lớp mười là 15 tuổi và được tính theo năm.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào học lớp một; việc giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp; việc giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa giáo dục phổ thông trong chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù; các trường hợp học sinh được học vượt lớp, học ở độ tuổi cao hơn hoặc thấp hơn tuổi quy định tại khoản 1 Điều này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Sách giáo khoa giáo dục phổ thông và tài liệu giáo dục địa phương

1. Sách giáo khoa giáo dục phổ thông được quy định như sau:

a) Sách giáo khoa triển khai chương trình giáo dục phổ thông, cụ thể hóa yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông về mục tiêu, nội dung giáo dục, yêu cầu về phẩm chất và năng lực của học sinh; định hướng về phương pháp giảng dạy và cách thức kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục; nội dung và hình thức sách giáo khoa không mang định kiến dân tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, giới, lứa tuổi và địa vị xã hội; sách giáo khoa thể hiện dưới dạng sách in, sách chữ nổi Braille, sách điện tử;

b) Chính phủ quy định việc miễn phí sách giáo khoa cho học sinh; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định một bộ sách giáo khoa giáo dục phổ thông sử dụng thống nhất toàn quốc;

c) Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định và thành lập theo từng môn học, hoạt động giáo dục để thẩm định sách giáo khoa. Hội đồng và thành viên Hội đồng chịu trách nhiệm về nội dung và chất lượng thẩm định;

d) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt sách giáo khoa để sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông sau khi được Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa thẩm định và đánh giá xếp loại đạt; quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

2. Tài liệu giáo dục địa phương được quy định như sau:

a) Tài liệu giáo dục địa phương do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức biên soạn đáp ứng nhu cầu và phù hợp với đặc điểm của địa phương;

b) Hội đồng thẩm định tài liệu giáo dục địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập. Hội đồng và thành viên Hội đồng chịu trách nhiệm về nội dung và chất lượng thẩm định;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt tài liệu giáo dục địa phương để sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông sau khi được Hội đồng cấp tỉnh thẩm định và đánh giá xếp loại đạt;

d) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa và thẩm định tài liệu giáo dục địa phương.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

“Điều 34. Xác nhận hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và cấp văn bằng tốt nghiệp trung học phổ thông

1. Học sinh học hết chương trình giáo dục tiểu học, chương trình giáo dục trung học cơ sở đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào

tạo thì được hiệu trưởng nhà trường xác nhận học bạ việc hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học, chương trình giáo dục trung học cơ sở.

2. Học sinh học hết chương trình giáo dục trung học phổ thông đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được dự thi, đạt yêu cầu được hiệu trưởng nhà trường cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường hợp học sinh không dự thi hoặc thi không đạt yêu cầu thì được hiệu trưởng nhà trường cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông. Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông được sử dụng để đăng ký dự thi lấy bằng tốt nghiệp trung học phổ thông khi người học có nhu cầu hoặc để theo học giáo dục nghề nghiệp và sử dụng trong trường hợp cụ thể theo quy định của pháp luật.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Các cấp học, trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp

1. Đào tạo trình độ sơ cấp và chương trình đào tạo nghề khác dành cho người có trình độ học vấn phù hợp.

2. Giáo dục trung học nghề dành cho người đã hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở hoặc tương đương; giáo dục trung học nghề cùng cấp học với giáo dục trung học phổ thông.

3. Đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng dành cho người đã tốt nghiệp trung học phổ thông, trung học nghề hoặc tương đương trở lên. Đối với trình độ trung cấp các ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao và các lĩnh vực khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Các trình độ đào tạo của giáo dục đại học

1. Đào tạo trình độ đại học dành cho người học đã tốt nghiệp trung học phổ thông, trung học nghề hoặc tương đương trở lên.

2. Đào tạo sau đại học gồm:

a) Đào tạo trình độ thạc sĩ dành cho người học có trình độ từ đại học trở lên;

b) Đào tạo trình độ tiến sĩ dành cho người học có trình độ thạc sĩ hoặc người học có trình độ từ đại học trở lên.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định học liên thông giữa trung học nghề, trung cấp, cao đẳng và đại học.”.

12. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 43 như sau:

“d) Chương trình giáo dục trung học cơ sở và chương trình giáo dục thuộc

chương trình để cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 44 như sau:

“4. Cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học khi thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên phải bảo đảm nhiệm vụ giáo dục, đào tạo của mình; thực hiện chương trình quy định tại điểm d khoản 1 Điều 43 của Luật này theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 45 như sau:

“2. Học viên học hết chương trình giáo dục trung học cơ sở quy định tại điểm d khoản 1 Điều 43 của Luật này đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được người đứng đầu cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục trung học cơ sở xác nhận học bạ việc hoàn thành chương trình trung học cơ sở.

3. Học viên học hết chương trình giáo dục trung học phổ thông quy định tại điểm d khoản 1 Điều 43 của Luật này đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được dự thi, nếu đạt yêu cầu thì được người đứng đầu cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục trung học phổ thông cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường hợp học viên không dự thi hoặc thi không đạt yêu cầu thì được người đứng đầu cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên quy định tại khoản 4 Điều 44 của Luật này cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 52 như sau:

“Điều 52. Thẩm quyền, thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập, cấp phép hoạt động giáo dục, đình chỉ tuyển sinh, đình chỉ hoạt động giáo dục, thu hồi quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập, thu hồi quyết định cấp phép hoạt động giáo dục, thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục hoặc địa điểm đào tạo, sáp nhập, chia, tách, giải thể, đổi tên nhà trường

1. Việc thành lập hoặc cho phép thành lập, cấp phép hoạt động giáo dục, đình chỉ tuyển sinh, đình chỉ hoạt động giáo dục, thu hồi quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập, thu hồi quyết định cấp phép hoạt động giáo dục, thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục hoặc địa điểm đào tạo, sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, mục tiêu của từng cấp học, trình độ đào tạo và năng lực tài chính, cơ sở vật chất, đội ngũ, các điều kiện bảo đảm chất lượng khác của nhà trường.

2. Thẩm quyền thành lập trường công lập và cho phép thành lập trường dân lập, trường tư thục được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đối với trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở; trường phổ thông có nhiều cấp học, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông nội trú, trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với trường trung học phổ thông; trường phổ thông có nhiều cấp học, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông nội trú, trong đó có cấp học cao nhất là trung học phổ thông; trường trung cấp, trường trung học nghề trên địa bàn tỉnh; trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên Chính phủ đề nghị;

c) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định đối với trường dự bị đại học, trường cao đẳng, trường đại học, đại học;

d) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định đối với trường mầm non, trường trung học phổ thông, trường trung cấp, trường cao đẳng thuộc Bộ Quốc phòng; Bộ trưởng Bộ Công an quyết định đối với các trường trung học phổ thông, trường trung cấp, trường cao đẳng thuộc Bộ Công an.

3. Thẩm quyền cấp phép hoạt động giáo dục đối với nhà trường ở các cấp học, trình độ đào tạo thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Người có thẩm quyền cấp phép hoạt động giáo dục có thẩm quyền quyết định đình chỉ tuyển sinh, đình chỉ hoạt động giáo dục, thu hồi quyết định cấp phép hoạt động giáo dục.

4. Người có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập nhà trường có thẩm quyền thu hồi quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập, quyết định thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục hoặc địa điểm đào tạo, quyết định sáp nhập, chia, tách, giải thể, đổi tên nhà trường.

Trường hợp sáp nhập giữa các nhà trường không do cùng một cấp có thẩm quyền thành lập thì cấp có thẩm quyền cao hơn quyết định; trường hợp cấp có thẩm quyền thành lập ngang nhau thì cấp có thẩm quyền ngang nhau đó thỏa thuận quyết định.

5. Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập, cấp phép hoạt động giáo dục, đình chỉ tuyển sinh, đình chỉ hoạt động giáo dục, thu hồi quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập, thu hồi quyết định cấp phép hoạt động giáo dục, thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục hoặc địa điểm đào tạo, sáp nhập, chia, tách, giải thể, đổi tên nhà trường.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 54 như sau:

“3. Nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục tư thục được lựa chọn một trong các phương thức sau đây:

a) Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp để tổ chức kinh tế thành lập cơ sở giáo dục tư thục theo quy định của Luật này;

b) Trực tiếp đầu tư thành lập cơ sở giáo dục tư thục theo quy định của Luật này.

Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên thì phải thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện việc thành lập cơ sở giáo dục theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:

“Điều 55. Hội đồng trường

1. Hội đồng trường của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thành lập theo Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài được thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật Giáo dục đại học.

2. Hội đồng trường của trường mầm non dân lập là tổ chức quản trị nhà trường, do cộng đồng dân cư thành lập trường đề cử, chịu trách nhiệm quyết định phương hướng hoạt động, quy hoạch, kế hoạch phát triển, tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản, bảo đảm thực hiện mục tiêu giáo dục, phù hợp với quy định của pháp luật.

Thành phần hội đồng trường gồm đại diện cộng đồng dân cư, đại diện chính quyền địa phương cấp xã và người góp vốn xây dựng, duy trì hoạt động của nhà trường.

3. Hội đồng trường của trường mầm non tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông tư thục là tổ chức quản trị nhà trường, thực hiện quyền đại diện cho nhà đầu tư và các bên có lợi ích liên quan, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định của nhà đầu tư.

Thành phần hội đồng trường của trường mầm non tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông tư thục gồm đại diện nhà đầu tư, thành viên trong và ngoài trường được hội nghị nhà đầu tư bầu, quyết định theo tỷ lệ vốn góp.

4. Thủ tục thành lập, cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của hội đồng trường; mối quan hệ giữa nhà đầu tư với hội đồng trường, hiệu trưởng nhà trường quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này được quy định trong điều lệ, quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.”.

18. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 61 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Nhà nước thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông nội trú, trường dự bị đại học cho người học là người dân tộc thiểu số, người học thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã biên giới.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động, quy định điều kiện học sinh được học trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông nội trú, trường dự bị đại học.”.

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 62 như sau:

“1. Trường chuyên được thành lập ở cấp trung học phổ thông dành cho học sinh đạt kết quả xuất sắc trong học tập nhằm phát triển năng khiếu về một số môn học trên cơ sở bảo đảm giáo dục phổ thông toàn diện, tạo nguồn đào tạo nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước.

Trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao và các trường năng khiếu khác được thành lập nhằm phát hiện, bồi dưỡng và phát triển tài năng, kỹ năng chuyên sâu của học sinh trong các lĩnh vực tương ứng.”.

20. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 63 như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường, lớp dành cho người khuyết tật.”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 66 như sau:

“Điều 66. Nhà giáo trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

1. Nhà giáo trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:

a) Nhà giáo cơ hữu là nhà giáo được tuyển dụng và thực hiện chế độ làm việc toàn thời gian tại duy nhất một cơ sở giáo dục;

b) Nhà giáo đồng cơ hữu của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công lập thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật Giáo dục đại học;

c) Nhà giáo hợp đồng toàn thời gian sau khi nghỉ hưu là nhà giáo sau khi nghỉ hưu được cơ sở giáo dục ký hợp đồng lao động toàn thời gian để thực hiện nhiệm vụ của nhà giáo;

d) Nhà giáo thỉnh giảng là người được cơ sở giáo dục mời tham gia giảng dạy ít nhất một môn học, mô-đun, học phần, chuyên đề hoặc nội dung trong chương trình giáo dục, chương trình đào tạo do cơ sở giáo dục thực hiện. Nhà giáo thỉnh giảng gồm giáo viên thỉnh giảng và giảng viên thỉnh giảng.

2. Nhà giáo cơ hữu thực hiện theo quy định của Luật Nhà giáo.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết về nhà giáo hợp đồng toàn thời gian sau khi nghỉ hưu và nhà giáo thỉnh giảng.”.

22. Bổ sung Điều 66a và Điều 66b vào Mục 2 Chương IV như sau:

“Điều 66a. Cán bộ quản lý giáo dục và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục

1. Cán bộ quản lý giáo dục được quy định như sau:

a) Cán bộ quản lý giáo dục là công chức và thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về công chức;

b) Nhà giáo được cơ quan có thẩm quyền điều động làm cán bộ quản lý giáo dục được bảo lưu các chế độ phụ cấp đối với nhà giáo theo quy định của Chính phủ.

2. Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục được quy định như sau:

a) Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục công lập là viên chức quản lý, làm việc ở vị trí việc làm quản lý trong cơ sở giáo dục;

b) Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện và thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội đạt yêu cầu về trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo được tham gia thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đang công tác nếu cơ sở giáo dục có nhu cầu hoặc được kiêm nhiệm công tác giảng dạy nếu cơ sở giáo dục phân công;

d) Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục công lập được hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi nghề và các chế độ khác theo quy định của Chính phủ;

đ) Chính phủ quy định thủ tục, quy trình bổ nhiệm cán bộ quản lý cơ sở giáo dục.

3. Quy định này không áp dụng đối với cán bộ quản lý giáo dục và cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục của lực lượng vũ trang.

Điều 66b. Nhân sự hỗ trợ giáo dục và nhân sự khác

1. Nhân sự hỗ trợ giáo dục trong cơ sở giáo dục được quy định như sau:

a) Nhân sự hỗ trợ giáo dục trong cơ sở giáo dục bao gồm người làm việc ở vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ nhưng không phải là nhà giáo, vị trí việc làm hỗ trợ và vị trí việc làm khác phù hợp với mô hình tổ chức cơ sở giáo dục theo quy định của cấp có thẩm quyền (sau đây gọi chung là nhân sự hỗ trợ giáo dục);

b) Nhân sự hỗ trợ giáo dục trong cơ sở giáo dục công lập được hưởng phụ

cấp ưu đãi nghề và các chế độ khác theo quy định của Chính phủ;

c) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định danh mục, khung danh mục vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc đối với nhân sự hỗ trợ giáo dục trong cơ sở giáo dục công lập.

2. Nhân sự khác ngoài nhân sự hỗ trợ giáo dục quy định tại khoản 1 Điều này (sau đây gọi là nhân sự khác) thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật Giáo dục đại học và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Nhân sự hỗ trợ giáo dục và nhân sự khác phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý viên chức chuyên ngành; thực hiện quyền và nghĩa vụ của vị trí việc làm theo quy định của pháp luật.

4. Địa phương, cơ sở giáo dục, cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp có chính sách hỗ trợ đối với nhân sự hỗ trợ giáo dục và nhân sự khác phù hợp với điều kiện thực tiễn và nguồn tài chính của đơn vị.”.

23. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 85 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

“1. Nhà nước có chính sách cấp học bổng cho các đối tượng sau đây:

a) Học bổng khuyến khích học tập cho học sinh trường chuyên, trường năng khiếu quy định tại Điều 62 của Luật này và người học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học; ưu tiên người học chương trình đào tạo tài năng, các ngành, lĩnh vực đào tạo trọng điểm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn;

b) Học bổng chính sách cho sinh viên cử tuyển, học sinh dự bị đại học, học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, người học trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho thương binh, người khuyết tật.

2. Nhà nước có chính sách trợ cấp và miễn, giảm học phí cho người học là đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người dân tộc thiểu số, người học thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã biên giới, trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo.”;

b) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 như sau:

“4a. Quỹ học bổng quốc gia có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận.

a) Quỹ học bổng quốc gia được hình thành từ nguồn kinh phí được cấp hằng năm từ ngân sách nhà nước; các khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng cho hợp

pháp của tổ chức, cá nhân và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm kết thúc năm ngân sách, khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng cho không sử dụng hết được giữ lại quỹ để sử dụng, không phải nộp lại ngân sách nhà nước;

b) Quỹ học bổng quốc gia thực hiện cấp học bổng cho người học chương trình đào tạo tài năng; ưu tiên cho học viên sau đại học và người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật, công nghệ và các lĩnh vực ưu tiên khác; khuyến khích, hỗ trợ học tập, nghiên cứu của học sinh, sinh viên, học viên sau đại học; hỗ trợ phát triển kỹ năng nghề cho người học gắn với nhu cầu thị trường lao động và hội nhập quốc tế, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn và phát triển sự nghiệp giáo dục;

c) Chính phủ ban hành quy chế tổ chức, quản lý và sử dụng Quỹ học bổng quốc gia.”.

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 99 như sau:

“Điều 99. Học phí, dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo

1. Học phí là khoản tiền người học phải nộp để chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo. Mức học phí được xác định theo lộ trình bảo đảm chi phí dịch vụ giáo dục, đào tạo do Chính phủ quy định; đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật Giáo dục đại học.

2. Chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo gồm toàn bộ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp gắn với hoạt động dạy học, chi phí quản lý, chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp và gián tiếp hoạt động giáo dục theo chương trình giáo dục.

Mức thu dịch vụ tuyển sinh là khoản kinh phí mà người dự tuyển phải nộp khi tham gia xét tuyển, thi tuyển được xác định theo nguyên tắc lộ trình tính đúng, tính đủ.

Dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục được tổ chức để tạo điều kiện thuận lợi, nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục đáp ứng nhu cầu phát triển toàn diện của người học và hoạt động của cơ sở giáo dục nhưng không được ngân sách nhà nước bảo đảm hoặc chưa được cấu thành trong học phí; mức thu được xác định theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí.

3. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập được miễn học phí. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí; mức hỗ trợ do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định. Mức hỗ trợ học phí theo khung học phí do

Chính phủ quy định nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục.

4. Cơ chế thu và quản lý học phí, các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục quy định như sau:

a) Chính phủ quy định cơ chế quản lý học phí, dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đối với các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân;

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức học phí cụ thể làm căn cứ thực hiện miễn học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập; quyết định mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học, quyết định danh mục và mức thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục do địa phương quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học quyết định danh mục và mức thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục theo quy định tại khoản 2 Điều này, trừ các dịch vụ do Nhà nước định giá và có trách nhiệm công khai mức thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục cho từng khóa học, cấp học, năm học theo quy định của pháp luật;

đ) Cơ sở giáo dục dân lập, cơ sở giáo dục tư thục được quyền chủ động xây dựng mức thu học phí và các dịch vụ khác bảo đảm bù đắp chi phí và có tích lũy; thực hiện công khai chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo và mức thu theo cam kết trong đề án thành lập trường; công khai học phí và các dịch vụ khác cho từng khóa học, cấp học, năm học theo quy định của pháp luật.”.

25. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 102 như sau:

“3. Việc chuyển nhượng vốn đối với nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục; cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học tư thục thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp và pháp luật có liên quan; bảo đảm sự ổn định và phát triển của trường, không làm gián đoạn hoạt động giáo dục; bảo đảm quyền lợi của người học, nhà giáo và người lao động.

Sau khi thực hiện chuyển nhượng vốn, cơ sở giáo dục có trách nhiệm thông báo tới cơ quan quản lý giáo dục theo phân cấp và theo quy định của Chính phủ.”.

26. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 104 như sau:

“3. Quy định chuẩn nghề nghiệp nhà giáo và tiêu chuẩn chức danh nghề

ng nghiệp viên chức chuyên ngành khác thuộc thẩm quyền quản lý; chế độ làm việc của nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục; chuẩn nghề nghiệp người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu trong các cơ sở giáo dục công lập; danh mục hoặc khung danh mục vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục; quy tắc ứng xử của nhà giáo; các chức danh tương đương với chức danh nhà giáo; thẩm quyền tuyển dụng nhà giáo và điều kiện để cơ sở giáo dục được tuyển dụng nhà giáo; các chương trình bồi dưỡng; chỉ đạo, tổ chức việc bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, các nhân sự khác trong cơ sở giáo dục.”.

27. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 105 như sau:

“5. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật bảo đảm điều kiện để phát triển giáo dục tại địa phương.”.

28. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 107 như sau:

“2a. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho cơ sở giáo dục Việt Nam thành lập văn phòng đại diện, mở rộng hoạt động đào tạo, đầu tư, hợp tác, nghiên cứu khoa học với các cơ sở giáo dục uy tín ở nước ngoài góp phần quảng bá giáo dục Việt Nam với các nước, tiếp cận công nghệ hiện đại, thúc đẩy ngoại giao tri thức.”.

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 109 như sau:

“Điều 109. Công nhận văn bằng nước ngoài

1. Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được công nhận khi cơ sở giáo dục nước ngoài hoạt động hợp pháp, có chương trình giáo dục bảo đảm chất lượng của nước cấp bằng và phù hợp với pháp luật Việt Nam.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp.”.

30. Sửa đổi, bổ sung Điều 110 như sau:

“Điều 110. Bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục

1. Bảo đảm chất lượng giáo dục là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục của cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân nhằm nâng cao chất lượng, tăng cường trách nhiệm giải trình, đáp ứng yêu cầu của người học và xã hội.

2. Việc bảo đảm chất lượng giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên tập trung vào đổi mới phương pháp dạy và học, phát triển đội ngũ, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng, nâng cao hiệu quả quản trị nhà trường và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

3. Việc bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng đối với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học được thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật Giáo dục đại học.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoạt động bảo đảm chất lượng tại cơ sở giáo dục; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục.”.

31. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bỏ một số cụm từ, bãi bỏ một số điều, khoản như sau:

a) Bổ sung cụm từ “cán bộ quản lý cơ sở giáo dục,” vào sau cụm từ “cán bộ quản lý giáo dục” tại khoản 2 Điều 25, khoản 2 Điều 31; bổ sung cụm từ “trường phổ thông nội trú,” vào sau cụm từ “trường phổ thông dân tộc bán trú” tại tên và khoản 2 Điều 61; bổ sung cụm từ “trường trung học nghề,” vào sau cụm từ “trường trung cấp” tại khoản 2 Điều 80; bổ sung cụm từ “, trong đó phân bổ chi đầu tư đạt ít nhất 5% tổng chi ngân sách nhà nước và chi cho giáo dục đại học đạt ít nhất 3% tổng chi ngân sách nhà nước” vào sau cụm từ “20% tổng chi ngân sách nhà nước” cuối khoản 1 Điều 96; bổ sung cụm từ “làm quản lý,” vào sau cụm từ “học tập” tại khoản 1 Điều 108; bổ sung cụm từ “, CÁN BỘ QUẢN LÝ, NHÂN SỰ HỖ TRỢ GIÁO DỤC VÀ NHÂN SỰ KHÁC” vào sau cụm từ “NHÀ GIÁO” tại tên Chương IV;

b) Thay thế cụm từ “gồm nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài” bằng cụm từ “theo quy định của pháp luật về đầu tư” tại khoản 11 Điều 5; thay thế cụm từ “cán bộ quản lý giáo dục” bằng cụm từ “cán bộ quản lý cơ sở giáo dục” tại điểm c khoản 2 Điều 47, Điều 74, khoản 8 Điều 104; thay thế cụm từ “trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm” bằng cụm từ “giáo dục nghề nghiệp” tại khoản 2 Điều 105; thay thế cụm từ “cho phép hoạt động” bằng cụm từ “cấp phép hoạt động” tại khoản 2 Điều 112; thay thế cụm từ “NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA NHÀ GIÁO” bằng cụm từ “VỊ TRÍ, VAI TRÒ, TIÊU CHUẨN CỦA CÁN BỘ QUẢN LÝ, NHÂN SỰ HỖ TRỢ GIÁO DỤC VÀ NHÂN SỰ KHÁC” tại tên Mục 2 Chương IV; thay thế cụm từ “KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC” bằng cụm từ “BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC” tại tên Mục 3 Chương VIII;

c) Bỏ cụm từ “giáo dục nghề nghiệp” tại khoản 1 Điều 53; bỏ cụm từ “, trừ trung tâm giáo dục nghề nghiệp” tại khoản 3 Điều 65; bỏ cụm từ “và quy định trách nhiệm, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên” tại điểm b khoản 2 Điều 112;

d) Bỏ cụm từ “Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội” tại khoản 4 Điều 6, khoản 5 Điều 8, khoản 5 Điều 43, khoản 3 Điều 53, khoản 3 Điều 62,

khoản 2 Điều 64, khoản 3 Điều 65, khoản 4 Điều 74; bỏ cụm từ “Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội” tại khoản 4 Điều 105;

đ) Bãi bỏ khoản 3 Điều 10, Điều 18, khoản 2 Điều 28, khoản 5 Điều 44, Điều 49, Điều 50, Điều 51, khoản 1 Điều 54, khoản 3 và khoản 4 Điều 56, Điều 67, Điều 68, Điều 69, Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 75, Điều 76, Điều 77, Điều 78, khoản 2 Điều 103, khoản 3 Điều 105, Điều 111, Điều 113, Điều 115.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và quy định chuyển tiếp về kiểm định chất lượng giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên tại điểm a khoản 3 Điều này.

2. Điểm b khoản 1, khoản 4, khoản 13, khoản 15, điểm b khoản 23 Điều 1 và quy định Chính phủ quy định việc miễn phí sách giáo khoa cho học sinh tại khoản 8 Điều 1 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

3. Quy định chuyển tiếp:

a) Giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đạt kiểm định chất lượng giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành tiếp tục có giá trị đến hết thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận.

Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên đã được cơ quan có thẩm quyền thông báo chấp nhận hồ sơ đăng ký đánh giá ngoài trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện và hoàn thành quy trình kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 và các quy định của pháp luật có liên quan cho đến hết chu kỳ kiểm định.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên chuyển sang thực hiện hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục theo quy định khác của Luật này và văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, hội đồng trường của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập kết thúc hoạt động, có trách nhiệm bàn giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu liên quan cho hiệu trưởng; hiệu trưởng có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý trực tiếp trong thời gian 06 tháng kể từ thời điểm kết thúc hoạt động;

c) Hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đã được nộp hợp lệ cho cơ quan hoặc người có thẩm quyền trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 thì cơ quan hoặc người có thẩm quyền đó tiếp tục thụ lý, giải quyết theo quy định của pháp luật tại

thời điểm nộp hồ sơ, kể cả trong trường hợp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính đó đã điều chỉnh theo quy định của Luật này;

d) Tài liệu giáo dục địa phương đã trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 thì Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến bằng văn bản, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

đ) Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 tiếp tục có giá trị pháp lý để sử dụng trong học tập, tuyển dụng và các giao dịch dân sự khác theo quy định của pháp luật;

e) Đối với các nhà đầu tư đã trực tiếp thành lập cơ sở giáo dục tư thục theo điểm b khoản 3 Điều 54 của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 mà có từ hai nhà đầu tư trở lên thì phải thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của Chính phủ trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn